

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO
Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 Năm 2013



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		816.470.617.203	376.473.073.469
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	76.577.858.333	22.446.721.008
111	1 Tiền		57.877.858.333	22.446.721.008
112	2 Các khoản tương đương tiền		18.700.000.000	-
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	332.732.365.400	46.015.797.717
121	1 Đầu tư ngắn hạn		332.818.584.924	46.955.166.841
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(86.219.524)	(939.369.124)
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		295.022.559.628	206.522.922.838
131	1 Phải thu của khách hàng		45.060.627.960	38.682.958.845
132	2 Trả trước cho người bán		55.510.323.535	20.789.029.592
135	5 Các khoản phải thu khác	5	199.297.907.125	151.900.060.593
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(4.846.298.992)	(4.849.126.192)
140	IV Hàng tồn kho	6	100.259.840.099	91.878.385.286
141	1 Hàng tồn kho		100.447.132.340	91.878.385.286
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(187.292.241)	-
150	V Tài sản ngắn hạn khác		11.877.993.743	9.609.246.620
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		787.602.118	586.132.921
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		6.379.404.507	4.500.897.216
154	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		25.452.238	2.578.995
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		4.685.534.880	4.519.637.488

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		435.951.858.808	381.474.776.940
220	II Tài sản cố định		323.753.695.462	252.168.228.957
221	1 Tài sản cố định hữu hình	7	119.610.412.092	128.787.203.724
222	- Nguyên giá		241.241.407.199	234.134.523.370
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(121.630.995.107)	(105.347.319.646)
224	2 Tài sản cố định thuê tài chính	8	3.809.269.880	2.216.633.140
225	- Nguyên giá		4.337.618.912	2.374.964.076
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(528.349.032)	(158.330.936)
227	3 Tài sản cố định vô hình	9	4.796.614.067	5.151.918.815
228	- Nguyên giá		7.106.094.928	7.132.094.928
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.309.480.861)	(1.980.176.113)
230	4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	195.537.399.423	116.012.473.278
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	105.786.573.441	120.230.932.317
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		75.976.000.000	89.746.000.000
258	3 Đầu tư dài hạn khác		41.797.251.523	41.795.251.523
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(11.986.678.082)	(11.310.319.206)
260	V Tài sản dài hạn khác		1.423.119.985	2.253.052.306
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	12	1.097.985.135	1.927.917.456
268	2 Tài sản dài hạn khác		325.134.850	325.134.850
269	VI Lợi thế thương mại	13	4.988.469.920	6.822.563.360
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.252.422.476.011	757.947.850.409

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300	A NỢ PHẢI TRẢ		691.300.084.194	220.417.404.763
310	I Nợ ngắn hạn		594.747.443.616	175.838.266.721
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	14	451.250.110.422	78.572.377.769
312	2 Phải trả người bán		24.867.180.722	31.692.179.329
313	3 Người mua trả tiền trước		6.287.408.219	1.832.982.689
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	7.258.084.290	8.377.634.479
315	5 Phải trả người lao động		5.659.680.110	4.608.425.577
316	6 Chi phí phải trả	16	6.016.059.003	4.965.672.524
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	95.459.925.489	47.641.118.993
323	11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(2.051.004.639)	(1.852.124.639)
330	II Nợ dài hạn		96.552.640.578	44.579.138.042
333	3 Phải trả dài hạn khác		179.900.000	230.900.000
334	4 Vay và nợ dài hạn	18	96.372.740.578	44.348.238.042
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU		556.615.606.591	533.578.859.545
410	I Vốn chủ sở hữu	19	556.615.606.591	533.578.859.545
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		322.601.220.000	280.752.610.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		126.351.824.219	168.200.434.219
414	4 Cổ phiếu quỹ (*)		(4.662.935.543)	(4.662.935.543)
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		60.153.508.593	60.153.508.593
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		6.616.551.635	6.616.551.635
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		45.555.437.687	22.518.690.641
410	C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	26	4.506.785.226	3.951.586.101
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.252.422.476.011	757.947.850.409

Hải Phòng, ngày 12 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Trần Thị Hằng

Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2013

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2013		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay		Quý 4/2012		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND		
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	100.267.568.393	353.456.082.838	100.296.820.201	362.900.661.459				
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		243.641.790	1.100.609.927	323.251.293	1.705.642.009				
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		100.021.926.603	352.355.472.911	99.973.568.908	361.195.019.450				
11	4 Giá vốn hàng bán	21	87.999.319.031	304.963.527.909	83.404.145.562	308.957.246.052				
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.022.607.572	47.391.945.002	16.569.423.346	52.237.773.398				
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.777.877.685	30.466.332.567	947.113.527	2.982.845.830				
22	7 Chi phí tài chính	23	2.780.161.079	9.693.322.045	(536.961.985)	6.551.424.063				
23	23 Trong đó: Chi phí lãi vay		2.495.174.105	7.893.789.249	-	4.088.825.065				
24	8 Chi phí bán hàng		5.196.418.465	18.482.867.675	5.331.121.848	18.080.921.778				
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		7.917.602.192	26.478.437.873	7.492.867.369	27.345.338.606				
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.093.696.479)	23.203.649.976	5.229.509.641	3.242.934.781				
31	11 Thu nhập khác		434.428.101	4.976.440.008	4.718.627.176	16.276.161.487				
32	12 Chi phí khác		75.345.901	1.967.861.772	3.809.365.884	6.273.314.373				
40	13 Lợi nhuận khác		359.082.200	3.008.578.236	909.261.292	10.002.847.114				
50	15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(734.614.279)	26.212.228.212	6.138.770.933	13.245.781.895				
51	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	657.737.912	2.615.682.042	750.330.338	2.959.563.893				
60	18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.392.352.191)	23.596.546.170	5.388.440.595	10.286.218.002				
61	19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	26	211.253.280	555.199.124	267.020.956	(274.325.809)				
62	20 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(1.603.605.471)	23.041.347.046	5.121.419.639	10.560.543.811				
70	21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	(50)	718	183	378				

Kế toán trưởng

Trần Thị Hằng

Hải Phòng, ngày 12 tháng 02 năm 2014

Phòng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		26.212.228.212	13.245.781.895
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(1.485.945.568)	28.728.552.297
02	- Khấu hao tài sản cố định		19.132.746.511	18.637.810.833
03	- Các khoản dự phòng		7.674.317	6.493.629.955
04	- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		514.425.746	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(29.034.581.391)	(2.762.878.733)
06	- Chi phí lãi vay		7.893.789.249	6.359.990.242
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.726.282.644	41.974.334.192
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(86.029.879.355)	(20.295.446.501)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(8.568.747.054)	(11.890.783.111)
11	- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		49.274.277.018	29.629.390.078
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		628.463.124	807.935.806
13	- Tiền lãi vay đã trả		(7.293.875.544)	(6.526.974.201)
14	- Thuế TNDN đã nộp		(4.883.704.937)	(2.756.933.296)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.957.518.953	15.564.615.790
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.005.814.519)	(14.693.227.121)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(32.195.479.670)	31.812.911.636
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(91.276.274.862)	(48.740.603.632)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		134.527.459	6.160.271.076
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(349.285.000.000)	(46.044.500.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		60.739.640.517	226.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(7.933.516.877)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37.180.000.000	20.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.176.351.990	2.615.846.726
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(338.330.754.896)	(73.716.502.707)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		610.234.683.234	163.313.929.590
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(184.511.168.045)	(125.219.242.223)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(1.021.280.000)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>424.702.235.189</i>	<i>38.094.687.367</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		54.176.000.623	(3.808.903.704)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		22.446.721.008	26.279.181.892
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(44.863.298)	(23.557.180)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	76.577.858.333	22.446.721.008

Hải Phòng, ngày 12 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Trần Thị Hằng

Ông Giám đốc



Vũ Xuân Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 4 năm 2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 10 ngày 08/08/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912/QĐ/UB ngày 28 tháng 10 năm 1999 do UBND thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO là 500.002.510.000 đồng, tương đương 50.000.251 cổ phiếu.

Các công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Số 638 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái
- Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa Bình
- Công ty Cổ phần Hải Hà	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà Giang
- Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	Số 9 đường Cầu Bính - Hải Phòng
- Công ty TNHH Hapaco Việt Hưng	Xã Âu Lâu, TP Yên Bái, tỉnh Yên Bái
- Công ty CP Thương mại dịch vụ Hải Phòng	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng

Các công ty liên kết:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Công ty CP Khu Công nghiệp Hải Phòng	Tầng 5 Khánh Hội, Ngô Quyền, Hải Phòng

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 055591 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 17 tháng 06 năm 1999, cấp lại lần 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Tập đoàn là:

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chung cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tập đoàn, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tập đoàn và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

Công ty con	Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2013	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	32.894.800.000	26.169.600.000	26.169.600.000	100%
Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	37.300.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	100%
Công ty TNHH HAPACO Đông Bắc	45.000.000.000	5.523.855.039	5.523.855.039	100%
Công ty Cổ phần Hải Hà	20.000.000.000	13.000.000.000	8.000.000.000	61,5%
Công ty Cổ phần HAPACO H.P.P	127.000.000.000	155.630.855.217	155.630.855.217	100%
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	30.000.000.000	10.984.455.931	10.984.455.931	100%
Công ty TNHH Hapaco Việt Hưng	10.000.000.000	7.086.500.000	7.086.500.000	100%
Công ty CP TMDV Hải Phòng	12.132.000.000	6.132.000.000	6.121.980.000	99,8%

55
37
A1
A1
C
H
H

2.4 Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng đang trong giai đoạn đầu tư và chưa lập Báo cáo tài chính nên khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên chưa được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, Công ty cam kết rằng chênh lệch do việc điều chỉnh từ phương pháp vốn chủ sở hữu và Phương pháp giá gốc khoản đầu tư tại công ty liên kết trên không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 năm

2.11 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 11 năm 2009 thì Vốn điều lệ của Công ty là 500.002.510.000 đồng.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tập đoàn phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tập đoàn sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn.

2.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lãi từng thời kỳ giữa Tập đoàn và bên nhận ủy thác đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Chi phí hoạt động tài chính từ hoạt động ủy thác đầu tư được ghi nhận theo biên bản xác định lỗ từng thời kỳ giữa Tập đoàn và bên nhận ủy thác đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	2.737.666.950	4.433.517.410
Tiền gửi ngân hàng	55.140.191.383	18.013.203.598
Các khoản tương đương tiền	18.700.000.000	-
Cộng	76.577.858.333	22.446.721.008

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn ⁽¹⁾	103.584.924	1.070.584.924
Dầu tư ngắn hạn khác	332.715.000.000	45.884.581.917
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(86.219.524)	(939.369.124)
Cộng	332.732.365.400	46.015.797.717

⁽¹⁾ Chi tiết các khoản Chứng khoán đầu tư ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Số dư nợ gốc
	VND
Cổ phiếu đã niêm yết	103.584.924
Cộng	103.584.924

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	37.239.679	23.738.530
Phải thu khác	199.260.667.446	151.876.322.063
Cộng	199.297.907.125	151.900.060.593

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.791.792.321	20.332.722.087
Công cụ, dụng cụ	1.365.666.826	1.495.024.221
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.836.465.550	8.211.665.007
Thành phẩm	61.832.811.075	56.110.755.017
Hàng hoá	134.128.413	169.681.376
Hàng gửi đi bán	1.486.268.155	5.558.537.578
Cộng giá gốc hàng tồn kho	100.447.132.340	91.878.385.286
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(187.292.241)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	100.259.840.099	91.878.385.286

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2013

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm	73.245.689.486	141.224.603.638	17.102.529.307	1.293.704.251	1.267.996.688	234.134.523.370	
2. Số tăng trong năm	2.276.356.646	7.748.444.035	-	-	-	10.024.800.681	
- Mua sắm mới	-	5.964.160.439	-	-	-	5.964.160.439	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.276.356.646	1.548.176.796	-	-	-	3.824.533.442	
- Tăng khác	-	236.106.800	-	-	-	236.106.800	
3. Số giảm trong năm	831.842.371	1.269.328.591	57.203.646	649.437.657	110.104.587	2.917.916.852	
- Thanh lý, nhượng bán	-	258.373.028	-	-	-	258.373.028	
- Giảm khác	831.842.371	1.010.955.563	57.203.646	649.437.657	110.104.587	2.659.543.824	
4. Số dư cuối năm	74.690.203.761	147.703.719.082	17.045.325.661	644.266.594	1.157.892.101	241.241.407.199	
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm	31.743.428.681	62.137.151.690	9.298.162.199	1.103.166.804	1.065.410.272	105.347.319.646	
2. Số tăng trong năm	4.533.314.260	11.347.675.212	2.376.039.932	78.704.858	71.689.405	18.407.423.667	
- Trích khấu hao	4.533.314.260	11.347.675.212	2.376.039.932	78.704.858	71.689.405	18.407.423.667	
3. Số giảm trong năm	456.244.737	909.589.599	31.634.364	616.536.442	109.743.064	2.123.748.206	
- Thanh lý, nhượng bán	-	171.118.296	-	-	-	171.118.296	
- Giảm khác	456.244.737	738.471.303	31.634.364	616.536.442	109.743.064	1.952.629.910	
4. Số dư cuối năm	35.820.498.204	72.575.237.303	11.642.567.767	565.335.220	1.027.356.613	121.630.995.107	
III. Giá trị còn lại							
1. Đầu năm	41.502.260.805	79.087.451.948	7.804.367.108	190.537.447	202.586.416	128.787.203.724	
2. Cuối năm	38.869.705.557	75.128.481.779	5.402.757.894	78.931.374	130.535.488	119.610.412.092	

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	-	2.374.964.076	-	2.374.964.076
2. Số tăng trong năm	-	1.962.654.836	-	1.962.654.836
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	4.337.618.912	-	4.337.618.912
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	-	158.330.936	-	158.330.936
2. Số tăng trong năm	-	370.018.096	-	370.018.096
- <i>Trích khấu hao</i>	-	370.018.096	-	370.018.096
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	528.349.032	-	528.349.032
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu năm	-	2.216.633.140	-	2.216.633.140
2. Cuối năm	-	3.809.269.880	-	3.809.269.880

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	5.845.229.650	15.000.000	1.271.865.278	7.132.094.928
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	15.000.000	11.000.000	26.000.000
4. Số dư cuối năm	5.845.229.650	-	1.260.865.278	7.106.094.928
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	1.607.438.182	15.000.000	357.737.931	1.980.176.113
2. Số tăng trong năm	292.261.488	-	63.043.260	355.304.748
- <i>Trích khấu hao</i>	292.261.488	-	63.043.260	355.304.748
3. Số giảm trong năm	-	15.000.000	11.000.000	26.000.000
4. Số dư cuối năm	1.899.699.670	-	409.781.191	2.309.480.861
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu năm	4.237.791.468	-	914.127.347	5.151.918.815
2. Cuối năm	3.945.529.980	-	851.084.087	4.796.614.067

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	195.469.021.241	115.841.491.743
<i>Dự án Nhà máy lọc dầu tại Đình Vũ</i>	<i>8.412.508.611</i>	<i>8.412.508.611</i>
<i>Dự án Nhà máy giấy Hải Hà (GD II)</i>	<i>1.558.422.298</i>	<i>3.116.844.595</i>
<i>Dự án Khu công nghiệp Tràng Cát</i>	<i>5.050.782.919</i>	<i>5.050.782.919</i>
<i>Dự án Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng</i>	<i>179.212.744.360</i>	<i>94.244.758.192</i>
<i>Dự án thủy điện Phiến Côn</i>	<i>100.000.000</i>	<i>100.000.000</i>
<i>Dự án hệ thống xử lý nước thải tại XN Văn Yên</i>	<i>93.500.000</i>	<i>93.500.000</i>
<i>Dự án nhà máy nghiền Cacbonat Canxi</i>	<i>358.700.001</i>	<i>358.700.001</i>
<i>Chi phí XD khu xử lý nước thải</i>	<i>85.030.000</i>	<i>85.030.000</i>
<i>Chi phí lắp đặt dây chuyền máy số 5</i>	<i>-</i>	<i>437.444.911</i>
<i>Lắp đặt máy xeo giấy</i>	<i>-</i>	<i>1.587.665.467</i>
<i>Chi phí XD nhà xưởng SX giấy vệ sinh</i>	<i>-</i>	<i>1.926.716.739</i>
<i>Cải tạo máy sấy 5+6</i>	<i>180.866.851</i>	<i>180.866.851</i>
<i>Chi phí lắp đặt đường nước suối - Việt Hưng</i>	<i>-</i>	<i>96.226.495</i>
<i>Dự án xây trường mầm non tại Yên Bái</i>	<i>150.000.000</i>	<i>30.000.000</i>
<i>Nhà vệ sinh, nhà cân</i>	<i>35.287.599</i>	<i>35.287.599</i>
<i>Cải tạo máy sấy 2+4</i>	<i>31.026.602</i>	<i>31.026.602</i>
<i>Chi phí lắp đặt 4 bể ngâm nguyên liệu</i>	<i>-</i>	<i>5.000.000</i>
<i>Chi phí lắp đặt máy nghiền thủy lực số 1, 3</i>	<i>-</i>	<i>49.132.761</i>
<i>Cải tạo dây chuyền số 1 của XN An Lạc</i>	<i>200.152.000</i>	<i>-</i>
Chi phí sửa chữa lớn	68.378.182	170.981.535
Cộng	195.537.399.423	116.012.473.278

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	75.976.000.000	89.746.000.000
Đầu tư dài hạn khác	41.797.251.523	41.795.251.523
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(11.986.678.082)	(11.310.319.206)
Cộng	105.786.573.441	120.230.932.317

	31/12/2013 VND
Chi tiết Công ty liên doanh, liên kết như sau:	75.976.000.000
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng	75.976.000.000
Chi tiết các khoản Đầu tư dài hạn khác:	41.797.251.523
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523
- Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	2.000.000.000
- Công ty Cổ phần đầu tư Hafineo	15.000.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	1.173.000.000

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	-	529.614.047
Giá trị còn lại Công cụ dụng cụ xuất dùng	595.510.274	511.356.294
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	502.474.861	780.001.078
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	106.946.037
Cộng	1.097.985.135	1.927.917.456

13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND
Nguyên giá:	
- Số dư đầu kỳ	18.340.934.400
- Số dư cuối kỳ	18.340.934.400
Số đã phân bổ	
- Số đầu kỳ	11.518.371.040
- Số phân bổ trong kỳ	1.834.093.440
- Số dư cuối kỳ	13.352.464.480
Giá trị còn lại	
- Số đầu kỳ	6.822.563.360
- Số cuối kỳ	4.988.469.920

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn	425.150.110.422	78.572.377.769
- Vay ngân hàng	396.550.110.422	75.872.377.769
- Vay đối tượng khác	28.600.000.000	2.700.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	26.100.000.000	-
Cộng	451.250.110.422	78.572.377.769

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT	3.219.882.422	2.047.075.166
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.060.949.762	4.342.480.745
Thuế Thu nhập cá nhân	307.265.991	287.728.306
Thuế Tài nguyên	1.462.110	2.705.400
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.422.032.000	1.422.032.000
Các loại thuế khác	246.492.005	229.964.005
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	45.648.857
Cộng	7.258.084.290	8.377.634.479

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	3.232.988.978	2.633.075.273
Chi phí tiền lương, ăn ca, tiền lễ, tiền phép trích trước	1.295.666.269	1.175.529.557
Chi phí tiền điện, nước, chi phí vận chuyển	51.711.149	129.471.818
Trích trước chi phí thực hiện hợp đồng	-	288.782.000
Chi phí phải trả khác	1.435.692.607	738.813.876
Cộng	6.016.059.003	4.965.672.524

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	164.340.050	289.380.185
Kinh phí công đoàn	372.011.395	509.880.073
Bảo hiểm xã hội	55.867.914	553.108.991
Bảo hiểm y tế	-	70.427.201
Phải trả về cổ phần hoá	591.246.901	591.246.901
Các khoản phải trả, phải nộp khác	94.276.459.229	45.627.075.642
Cộng	95.459.925.489	47.641.118.993

18 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn	94.620.233.000	42.001.688.000
- Vay ngân hàng	94.620.233.000	42.001.688.000
Nợ dài hạn	1.752.507.578	2.346.550.042
- Thuê tài chính	1.752.507.578	2.346.550.042
Cộng	96.372.740.578	44.348.238.042

19 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	244.362.290.000	204.590.754.219	169.374.186	(4.662.935.543)	60.153.508.593	6.616.551.635	18.428.192.767	529.657.735.857
Tăng vốn trong năm trước	36.390.320.000	(36.390.320.000)						-
Lãi trong năm trước							10.560.543.811	10.560.543.811
Tăng khác							(148.900.000)	11.898.005
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(181.272.191)	(148.900.000)
Giảm khác							(6.321.145.937)	(6.502.418.128)
Số dư cuối năm trước	280.752.610.000	168.200.434.219	-	(4.662.935.543)	60.153.508.593	6.616.551.635	22.518.690.641	533.578.859.545
Tăng vốn trong kỳ	41.848.610.000	(41.848.610.000)						-
Lãi trong năm nay							23.041.347.046	23.041.347.046
Tăng khác							(4.600.000)	58.849.240
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(58.849.240)	(4.600.000)
Giảm khác								(58.849.240)
Số dư cuối năm	322.601.220.000	126.351.824.219	-	(4.662.935.543)	60.153.508.593	6.616.551.635	45.555.437.687	556.615.606.591

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Từ ngày 01/01/2013
đến 31/12/2013
VND

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	322.601.220.000
Vốn góp đầu năm	280.752.610.000
Vốn góp tăng trong kỳ	41.848.610.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-
Vốn góp cuối kỳ	322.601.220.000

c) Cổ phiếu		31/12/2013
		VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		32.260.122
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		32.260.122
- Cổ phiếu phổ thông		32.260.122
Số lượng cổ phiếu được mua lại		155.470
- Cổ phiếu phổ thông		155.470
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		32.104.652
- Cổ phiếu phổ thông		32.104.652
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành		10.000 VND/CP
d) Các quỹ công ty		31/12/2013
		VND
Quỹ đầu tư phát triển		60.153.508.593
Quỹ dự phòng tài chính		6.616.551.635
Cộng		66.770.060.228
20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Quý 4/2013	Quý 4/2012
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	99.442.444.319	99.049.683.466
Doanh thu cung cấp dịch vụ	825.124.074	1.247.136.735
Cộng	100.267.568.393	100.296.820.201
21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Quý 4/2013	Quý 4/2012
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa	87.058.895.113	82.008.230.298
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	753.131.677	1.395.915.264
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	187.292.241	-
Cộng	87.999.319.031	83.404.145.562
22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Quý 4/2013	Quý 4/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.638.183.827	871.794.225
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.928.397	60.898.320
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	125.028.324	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.737.137	14.420.982
Cộng	2.777.877.685	947.113.527

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2013 VND	Quý 4/2012 VND
Lãi tiền vay	2.495.174.105	695.063.569
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	782.978.153	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	77.942.747	74.108.594
Dự phòng các khoản đầu tư	(575.943.601)	(1.306.134.148)
Chi phí tài chính khác	9.675	-
Cộng	2.780.161.079	(536.961.985)

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4/2013 VND	Quý 4/2012 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế kỳ hiện hành (*)	657.737.912	750.330.338
Cộng	657.737.912	750.330.338

(*) Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại theo từng đơn vị như sau:

	Quý 4/2013 VND
Công ty Cổ phần Hapaco Hải Âu	499.161.152
Công ty Cổ phần Hapaco Yên Sơn	27.902.596
Công ty Cổ phần Hapaco Đông Bắc	144.182.252
Công ty TNHH Hapaco Việt Hưng	(13.508.088)
Cộng	657.737.912

25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 4/2013 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	(1.603.605.471)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.603.605.471)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	32.104.652
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(50)

26 . LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

Chi tiết	Tỷ lệ	Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận cổ đông thiểu số năm 2013	Lợi ích cổ đông thiểu số
Công ty CP Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	556.033.948	4.506.190.555
Công ty CP TMDV Hải Phòng	0,16%	6.132.000.000	(834.824)	594.671
Cộng			555.199.124	4.506.785.226

13/10/2013

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	<i>Giá trị ghi sổ kế toán</i>			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.577.858.333	-	22.446.721.008	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	244.358.535.085	(4.846.298.992)	190.583.019.438	(4.849.126.192)
Các khoản cho vay	333.088.000.000	-	46.605.581.917	-
Đầu tư ngắn hạn	103.584.924	(86.219.524)	1.070.584.924	(939.369.124)
Đầu tư dài hạn	41.424.251.523	(11.986.678.082)	41.074.251.523	(11.310.319.206)
Cộng	695.552.229.865	(16.919.196.598)	301.780.158.810	(17.098.814.522)

	<i>Giá trị sổ kế toán</i>	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	547.622.851.000	122.920.615.811
Phải trả người bán, phải trả khác	120.507.006.211	79.564.198.322
Chi phí phải trả	6.016.059.003	4.965.672.524
Cộng	674.145.916.214	207.450.486.657

Tập đoàn HAPACO chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn HAPACO đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng giám đốc Tập đoàn HAPACO có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn HAPACO sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tập đoàn HAPACO chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn HAPACO được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn HAPACO chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn HAPACO có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn HAPACO quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn HAPACO.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn HAPACO. Tập đoàn HAPACO có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương ương tiền	57.877.858.333			57.877.858.333
Phải thu khách hàng, phải thu khác	239.512.236.093			239.512.236.093
Các khoản cho vay	332.715.000.000	373.000.000		333.088.000.000
Dầu tư ngắn hạn	17.365.400			17.365.400
Dầu tư dài hạn			29.437.573.441	29.437.573.441
Cộng	630.122.459.826	373.000.000	29.437.573.441	659.933.033.267
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương ương tiền	22.446.721.008			22.446.721.008
Phải thu khách hàng, phải thu khác	185.733.893.246			185.733.893.246
Các khoản cho vay	45.884.581.917	721.000.000		46.605.581.917
Dầu tư ngắn hạn	131.215.800			131.215.800
Dầu tư dài hạn			29.763.932.317	29.763.932.317
Cộng	254.196.411.971	721.000.000	29.763.932.317	284.681.344.288

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn HAPACO gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn HAPACO chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013			
Vay và nợ	451.250.110.422	96.372.740.578	547.622.851.000
Phải trả người bán, phải trả khác	120.507.006.211	-	120.507.006.211
Chi phí phải trả	6.016.059.003	-	6.016.059.003
Cộng	<u>577.773.175.636</u>	<u>96.372.740.578</u>	<u>674.145.916.214</u>
Tại ngày 01/01/2013			
Vay và nợ	78.572.377.769	44.348.238.042	122.920.615.811
Phải trả người bán, phải trả khác	79.564.198.322	-	79.564.198.322
Chi phí phải trả	4.965.672.524	-	4.965.672.524
Cộng	<u>163.102.248.615</u>	<u>44.348.238.042</u>	<u>207.450.486.657</u>

Tập đoàn HAPACO cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn HAPACO có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5 + 6 Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm 2013

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo khu vực địa lý:

	Hải Phòng VND	Yên Bái VND	Hòa Bình VND	Hà Giang VND	Tổng cộng các bộ phận VND
Tổng doanh thu của bộ phận	85.692.826.335	26.488.796.934	19.318.470.000	8.902.492.500	140.402.585.769
Doanh thu giữa các bộ phận	(3.990.584.748)	(8.169.111.918)	(19.318.470.000)	(8.902.492.500)	(40.380.659.166)
Cộng	81.702.241.587	18.319.685.016	-	-	100.021.926.603
Kết quả hoạt động kinh doanh	(5.149.862.085)	508.035.966	2.959.416.546	590.996.488	(1.091.413.085)
Doanh thu hoạt động tài chính	2.721.396.755	49.569.330	4.795.700	2.115.900	2.777.877.685
Chi phí tài chính	2.573.622.490	61.388.589	99.750.000	45.400.000	2.780.161.079
Thu nhập khác	125.802.326	308.625.775	-	-	434.428.101
Chi phí khác	75.345.901	-	-	-	75.345.901
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	499.161.152	14.394.508	144.182.252	-	657.737.912
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	(1.392.352.191)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	211.253.280
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	-	-	-	-	(1.603.605.471)
Tài sản bộ phận	1.152.276.124.378	37.855.937.407	34.535.410.814	27.755.003.412	1.252.422.476.011
Tổng tài sản	1.152.276.124.378	37.855.937.407	34.535.410.814	27.755.003.412	1.252.422.476.011
Nợ phải trả của các bộ phận	643.156.610.378	17.099.662.357	15.004.903.490	16.038.907.969	691.300.084.194
Tổng nợ phải trả	643.156.610.378	17.099.662.357	15.004.903.490	16.038.907.969	691.300.084.194

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh

	Hoạt động sản xuất kinh doanh VND	Hoạt động đầu tư VND	Tổng cộng các bộ phận VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	100.021.926.603	-	100.021.926.603
Tài sản bộ phận	1.252.422.476.011	-	1.252.422.476.011

29 . THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hai Phòng đang trong giai đoạn đầu tư và chưa lập Báo cáo tài chính nên khoản đầu tư vào công ty liên kết nêu trên chưa được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, Công ty cam kết rằng chênh lệch do việc điều chỉnh từ phương pháp vốn chủ sở hữu và Phương pháp giá gốc khoản đầu tư tại công ty liên kết trên không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Các cam kết và nợ tiềm tàng liên quan đến các khoản đầu tư như sau:

Công ty	Vốn điều lệ	Cam kết góp vốn	Vốn thực góp đến	
			31/12/2013	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Kinh doanh TM và XNK HAPACO - Hà Nội	35.000.000.000	35.000.000.000	-	100,0%
Công ty Cổ phần Y tế Quốc tế Hải Phòng	120.000.000.000	61.200.000.000	-	51,0%
Công ty TNHH Thương mại Đại Việt	14.450.000.000	14.450.000.000	-	100,0%
Công ty TNHH Hapaco Việt Hưng	10.000.000.000	10.000.000.000	7.086.500.000	100,0%
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hải Phòng	500.000.000.000	150.000.000.000	75.976.000.000	30,0%
Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	45.000.000.000	13.400.000.000	5.523.855.039	29,8%
Công ty Cổ phần Hapaco H.P.P	127.000.000.000	120.432.000.000	155.630.855.217	94,8%
Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	30.000.000.000	29.960.000.000	10.984.455.931	99,9%
Cộng	871.450.000.000	424.442.000.000	248.115.166.187	

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2013

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số tiền VND
Phải trả		
- Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	74.590.000.000
- Ông Vũ Xuân Cường	Thành viên HĐQT kiêm Tổng GD	23.469.004.293

Đây là khoản Tập đoàn vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 04/2012 do Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO lập.

Kế toán trưởng



Trần Thị Hằng

Hải Phòng, ngày 12 tháng 02 năm 2014

Ông Giám đốc



Vũ Xuân Cường